NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2025

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 39

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng**		**4.126.627**	**3.105.342**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**		**59.678.820**	**26.502.360**
III.	**Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác**		**187.834.057**	**106.673.177**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		156.312.673	94.198.824
2.	Cho vay các TCTD khác		31.521.384	12.474.353
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.1**	**490.537**	**21.955.775**
1.	Chứng khoán kinh doanh		490.537	21.955.775
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V.2**	**237.804**	**36.973**
VI.	**Cho vay khách hàng**	**V.3**	**517.876.652**	**419.084.918**
1.	Cho vay khách hàng	V.3.1	524.300.889	424.272.721
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3.2	(6.424.237)	(5.187.803)
VII.	**Hoạt động mua nợ**	**V.4**	**23.746.425**	
1.	Mua nợ		23.925.869	
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(179.444)	
VIII.	**Chứng khoán đầu tư**	**V.5**	**76.811.704**	**48.751.284**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.5.1	72.904.811	31.407.524
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.5.2	4.039.836	17.436.610
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(132.943)	(92.850)
IX.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.6**	**1.990.573**	**2.000.807**
1.	Đầu tư vào công ty con		1.214.688	1.214.688
2.	Đầu tư vào công ty liên kết		658.075	658.075
3.	Đầu tư dài hạn khác		125.667	146.546
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.857)	(18.502)
X.	**Tài sản cố định**		**1.839.570**	**1.736.698**
1.	Tài sản cố định hữu hình		954.176	861.092
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*2.071.950*	*1.881.349*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(1.117.774)*	*(1.020.257)*
2.	Tài sản cố định vô hình		885.394	875.606
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.351.491*	*1.250.474*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(466.097)*	*(374.868)*
XI.	**Tài sản Có khác**		**38.608.206**	**55.128.234**
1.	Các khoản phải thu		22.159.718	46.185.023
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		5.988.179	5.270.744
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2	33.912	155.916
4.	Tài sản Có khác		10.473.799	3.563.477
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(47.402)	(46.926)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**913.240.975**	**684.975.568**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V.7**	**11.425.972**	**15.434**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		11.425.972	15.434
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.8**	**165.738.872**	**97.367.831**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	V.8.1	130.973.089	75.610.753
2.	Vay các TCTD khác	V.8.2	34.765.783	21.757.078
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.9**	**560.714.282**	**437.505.165**
IV.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**2.721.952**	**2.788.443**
V.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.10, V.13.2**	**79.189.265**	**75.559.744**
VI.	**Các khoản nợ khác**	**V.11**	**19.775.739**	**18.270.981**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		9.104.200	7.868.597
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		10.671.539	10.402.384
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**839.566.082**	**631.507.598**
VII.	**Vốn chủ sở hữu**	**V.13.1**	**73.674.893**	**53.467.970**
1.	Vốn của TCTD		51.327.726	35.224.020
a.	*Vốn điều lệ*		*50.052.763*	*35.101.423*
b.	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*89*	*89*
c.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.274.874*	*535.956*
d.	*Cổ phiếu quỹ*		-	*(413.448)*
2.	Quỹ của TCTD		6.464.075	5.828.283
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		15.883.092	12.415.667
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**913.240.975**	**684.975.568**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn		10.235	808.743
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		174.835.691	196.023.792
	Cam kết mua ngoại tệ		*3.923.340*	*6.816.847*
	Cam kết bán ngoại tệ		*2.086.845*	*8.977.349*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*168.825.506*	*180.229.596*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.895.681	46.476.948
4.	Bảo lãnh khác		21.910.391	24.924.802
5.	Các cam kết khác		7.326.218	10.891.982
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		1.622.405	969.215
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		11.321.572	5.079.344
8.	Tài sản và chứng từ khác		63.176.816	47.589.161
	Tổng cộng		**302.099.009**	**332.763.987**

Phạm Thị Êm	**Hồ Đặng Hoàng Quyên**	**Phạm Văn Đẩu**	**Trần Hoài Nam**
Chuyên viên kế toán	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	17.209.460	13.607.376	61.577.011	51.953.744
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(8.952.576)	(6.833.738)	(32.613.252)	(26.545.057)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**8.256.884**	**6.773.638**	**28.963.759**	**25.408.687**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		882.803	1.068.166	4.723.542	2.744.962
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(279.788)	(536.566)	(1.566.772)	(1.874.948)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**603.015**	**531.600**	**3.156.770**	**870.014**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**347.596**	**235.717**	**1.355.839**	**857.332**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.16**	**4.428**	**6.162**	**639.460**	**68.929**
V.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.17**	**848.331**	**141.619**	**855.910**	**68.253**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		413.172	83.718	765.126	213.447
6.	Chi phí hoạt động khác		(52.876)	(63.021)	(265.814)	(158.512)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**360.296**	**20.697**	**499.312**	**54.935**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.18**	**3.625**	**250.000**	**8.521**	**250.000**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**VI.19**	**(3.162.253)**	**(2.936.574)**	**(9.063.937)**	**(9.625.130**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**7.261.922**	**5.022.859**	**26.415.634**	**17.953.020**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(1.199.388)**	**(1.050.518)**	**(6.786.169)**	**(2.254.061**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**6.062.534**	**3.972.341**	**19.629.465**	**15.698.959**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.197.263)	(770.861)	(3.855.177)	(3.234.228
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(26.506)	(5.382)	(122.004)	(4.238
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(1.223.769)**	**(776.243)**	**(3.977.181)**	**(3.238.466**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**4.838.765**	**3.196.098**	**15.652.284**	**12.460.493**

Phạm Thị Êm	Hồ Đặng Hoàng Quyên	Phạm Văn Đẩu	Trần Hoài Nam
Chuyên viên kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		60.919.837	52.718.387
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(31.444.345)	(28.822.702)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.896.130	732.815
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		2.894.289	1.455.302
05.	Thu nhập khác		124.274	184.075
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		361.895	131.567
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(12.852.387)	(8.756.689)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	V.12.1	(2.301.618)	(4.232.910)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**20.598.075**	**13.409.845**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(19.047.031)	(729.575)
10.	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(19.915.951)	5.473.554
11.	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(200.831)	16.286
12.	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(123.954.037)	(96.954.898)
13.	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(5.376.218)	(599.765)
14.	Giảm khác về tài sản hoạt động		21.192.807	118.180
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		11.416.452	(5.095)
16.	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		69.239.911	(12.499.715)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng		123.209.117	66.727.277
18.	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(423.839)	14.643.659
19.	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(66.491)	(22.686)
20.	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(1.241.969)	2.819.095
21.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(70.462)	(18.159)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**75.359.533**	**(7.621.997)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định		(349.185)	(532.623)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		207.167	815
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			(658.075)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		11.880	17.375
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		8.521	250.000
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(121.617)**	**(922.508)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		4.179.573	200.000
02.	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		11.431.600	17.301.667
03.	Tiền chi thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		(8.253.023)	(1.174.800)
04.	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		465.528	-
05.	Cổ tức trả cho cổ đông		-	(2.912.551)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**7.823.678**	**13.414.316**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**83.061.594**	**4.869.811**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**137.056.526**	**132.186.715**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		-	-
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**		**220.118.120**	**137.056.526**

Phạm Thị Êm	Hồ Đặng Hoàng Quyên	Phạm Văn Đẩu	Trần Hoài Nam
Chuyên viên kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là "HDBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 06 tháng 6 năm 1992, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 00019/NH-GP với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của giấy phép. Ngày 12 tháng 02 năm 2020, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 26/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 00019/NH-GP và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2010 đến năm 2019. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05 tháng 9 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ("GTCG") khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.052.763 triệu VND.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Họ & tên	Chức vụ
Ông Kim Byoungho	Chủ tịch/Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Họ & tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2025)
Ông Phạm Quốc Thanh	Quyền Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2025)
Ông Đàm Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)
Ông Phạm Văn Đẩu	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán trưởng

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc tại thành phố Hà Nội; một (01) văn phòng đại diện tại Myanmar; tám mươi bảy (87) chi nhánh và hai trăm tám mươi tám (288) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 08 tháng 5 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 67/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 31 tháng 10 năm 2017	Tài chính ngân hàng	50%
2	Ngân hàng TNHH MTV Số VIKKI ("Vikki Bank") (i)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0009/NH-GP do NHNN cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và Quyết định điều chỉnh gần nhất số 237/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 02 năm 2025	Tài chính ngân hàng	100%

(i) Ngày 17 tháng 01 năm 2025, NHNN công bố Quyết định số 116/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam về việc chuyển giao bắt buộc Ngân hàng TMCP Đông Á cho Ngân hàng. Sau chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng TMCP Đông Á hoạt động dưới hình thức pháp lý là Công ty TNHH MTV do Ngân hàng làm chủ sở hữu với tên gọi Ngân hàng TNHH MTV Đông Á, có pháp nhân độc lập, và đã được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki theo Quyết định số 42/QĐ-TTGSNH2 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Cơ quan Thanh tra, Giám sát ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki và được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.426 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.592 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Kỳ kế toán quý 04 của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu đồng"). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối mỗi tháng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng (tỷ giá áp dụng theo Thông tư 22/2017/TT-NHNN ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017).

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại hàng tháng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng và gốc trao đổi được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Thu nhập và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản chứng khoán đầu tư này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:
(a) Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắn chắn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các đơn vị được đầu tư thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động đầu tư trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 ("Thông tư 16") của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ, bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư số 11.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, đối với các khoản cho vay khách hàng, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31 và việc lập dự phòng được thực hiện theo Nghị định 86.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "Nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;

- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06 được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xem xét phê duyệt sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

Hoạt động bán nợ

Giá bán nợ là số tiền Ngân hàng nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

Khoản nợ đã bán chưa xử lý rủi ro

Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng dư nợ gốc của khoản nợ đã bán

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán được thu hồi hết, số tiền bán nợ còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số tiền bán nợ với dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán) thu được được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ đã bán

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc của khoản nợ đã bán không được thu hồi hết, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro hoạt động bán nợ

Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được từ bán các khoản nợ mà Ngân hàng chưa xử lý rủi ro tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng tại chính Ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng").

Khoản nợ đã bán đã xử lý rủi ro

Giá bán nợ theo hợp đồng bán nợ được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng khi chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận.

5. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC"). Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong

trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

7. Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các quy định tại Nghị định 86.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế)

tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

10. Vốn và các quỹ

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

11. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 16 là các khoản mục không có số dư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	490.537	778.827
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	21.176.948
	490.537	**21.955.775**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Đã niêm yết	*490.537*	*778.827*
- Chưa niêm yết	-	*21.176.948*
	490.537	**21.955.775**

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm chứng khoán Chính phủ)	-	21.176.948
	-	**21.176.948**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản/công nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	89.000.557	273.850	36.046
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*4.628.820*	-	*36.046*
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*84.371.737*	*273.850*	-
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	-	-	-
	89.000.557	**273.850**	**36.046**
Giá trị thuần		**237.804**	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	92.930.954	43.955	3.182
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*3.420.583*	-	*3.182*
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*89.510.371*	*43.955*	-
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	977.800	-	3.800
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	*977.800*	-	*3.800*
	93.908.754	**43.955**	**6.982**
Giá trị thuần		**36.973**	

3. Cho vay khách hàng

3.1. Cho vay khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**524.300.889**	**413.093.949**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	521.166.501	410.105.985
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.710.815	2.713.908
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	180.717	248.071
Các khoản trả thay khách hàng	-	25.835
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	242.856	150
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	-	**11.178.772**
	524.300.889	**424.272.721**

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**524.300.889**	**413.093.949**
Nợ đủ tiêu chuẩn	495.231.711	386.327.454
Nợ cần chú ý	17.266.519	19.556.661
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.217.279	3.406.410
Nợ nghi ngờ	5.106.099	1.589.477
Nợ có khả năng mất vốn	3.479.281	2.213.947
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	-	**11.178.772**
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	11.178.772
	524.300.889	**424.272.721**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**524.300.889**	**413.093.949**
Nợ ngắn hạn	262.555.510	219.624.383
Nợ trung hạn	161.753.680	127.569.967
Nợ dài hạn	99.991.699	65.899.599
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	-	**11.178.772**
Nợ ngắn hạn	-	11.178.772
	524.300.889	**424.272.721**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**524.300.889**	**413.093.949**
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	228.506.157	155.438.528
Hộ kinh doanh, cá nhân	145.614.980	141.407.343
Công ty cổ phần khác	139.883.573	109.598.655
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.815.673	3.844.723
Doanh nghiệp Nhà nước	3.426.407	2.725.717
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	29.156	47.555
Doanh nghiệp tư nhân	27	1.000
Thành phần kinh tế khác	24.916	30.428
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	-	**11.178.772**
Công ty cổ phần khác	-	6.363.484
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	-	4.815.288
	524.300.889	**424.272.721**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề đăng ký kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**524.300.889**	**413.093.949**
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	145.614.981	141.407.343
Hoạt động kinh doanh bất động sản	70.168.206	68.291.984
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	101.108.960	68.168.362
Xây dựng	67.143.211	42.189.961
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	44.812.245	30.706.538
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.338.452	18.627.260
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8.562.982	9.570.183
Vận tải kho bãi	25.142.909	7.705.745
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6.203.022	7.052.267
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	4.178.853	2.996.341
Khác	31.027.068	16.377.965
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	-	**11.178.772**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	6.252.692
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	2.860.998
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	977.614
Xây dựng	-	414.344
Khác	-	673.124
	524.300.889	**424.272.721**

3.2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Cho vay khách hàng		Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**3.081.599**	**2.022.363**	**83.841**	-	**5.187.803**
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	824.562	5.871.931	(83.841)	-	6.612.652
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(5.376.218)	-	-	(5.376.218)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**3.906.161**	**2.518.076**	-	-	**6.424.237**

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Cho vay khách hàng		Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**2.442.759**	**1.090.748**	-	-	**3.533.507**
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	638.840	1.531.380	83.841	-	2.254.061
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(599.765)	-	-	(599.765)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**3.081.599**	**2.022.363**	**83.841**	-	**5.187.803**

4. Hoạt động mua nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	23.925.869	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(179.444)	-
	23.746.425	**-**

Giá trị gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	23.925.869	-
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	23.925.869	**-**

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.925.869	-
Nợ cần chú ý	-	-
	23.925.869	**-**

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**72.904.811**	**31.180.589**
Chứng khoán Chính phủ	19.704.580	18.783.841
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	36.288.479	6.771.743
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	16.911.752	5.625.005
Chứng khoán Vốn	**-**	**226.935**
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	226.935
	72.904.811	**31.407.524**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(126.838)**	**(86.850)**
Dự phòng chung	(126.838)	(41.850)
Dự phòng cụ thể	-	(45.000)
	72.777.973	**31.320.674**

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**4.039.836**	**17.436.610**
Tín phiếu NHNN	-	13.250.000
Chứng khoán Chính phủ	3.225.821	3.386.590
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	814.015	800.020
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(6.105)**	**(6.000)**
Dự phòng chung	(6.105)	(6.000)
	4.033.731	**17.430.610**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	1.214.688	1.214.688
Đầu tư vào công ty liên kết	658.075	658.075
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.667	146.546
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(7.857)	(18.502)
	1.990.573	**2.000.807**

Danh sách các công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần chứng khoán HD	658.075	29,99	658.075	29,99
	658.075		**658.075**	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	11.418.077	-
- *Vay chiết khấu các giấy tờ có giá*	*11.418.077*	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	168	1
Các khoản nợ khác	7.727	15.433
	11.425.972	**15.434**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**3.152.185**	**4.053.803**
Bằng VND	3.138.206	4.043.784
Bằng ngoại tệ	13.979	10.019
Tiền gửi có kỳ hạn	**127.820.904**	**71.556.950**
Bằng VND	120.840.000	69.650.000
Bằng ngoại tệ	6.980.904	1.906.950
	130.973.089	**75.610.753**

8.2. Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	**1.010.113**	**3.373.932**
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	**33.755.670**	**18.383.146**
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	1.271.300
	34.765.783	**21.757.078**

9. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**67.857.913**	**51.696.973**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	55.684.718	48.662.064
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.173.195	3.034.909
Tiền gửi có kỳ hạn	**491.206.575**	**384.822.714**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	490.858.842	384.058.775
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	347.733	763.939
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**985.313**	**423.528**
Tiền gửi ký quỹ	**664.481**	**561.950**
	560.714.282	**437.505.165**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	**16.727.000**	**18.751.000**
Dưới 12 tháng	11.580.000	6.455.000
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	5.147.000	12.296.000
Trái phiếu thường	**58.134.603**	**48.550.856**
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	18.213.965	16.548.425
Từ 05 năm trở lên	39.920.638	32.002.431
	74.861.603	**67.301.856**

11. Các khoản nợ khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	809.827	812.512
Các khoản phải trả cho bên ngoài	18.903.959	17.411.706
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	61.953	46.763
	19.775.739	**18.270.981**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	57.869	436.225	(448.696)	45.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	853.275	3.855.177	(2.301.618)	2.406.834
Thuế nhà đất	-	97	(97)	-
Tiền thuê đất	-	66	(66)	-
Các loại thuế khác	89.453	528.227	(558.902)	58.778
- Thuế môn bài	-	*381*	*(381)*	-
- Thuế thu nhập cá nhân	*73.126*	*403.242*	*(446.959)*	*29.409*
- Thuế nhà thầu	*16.327*	*124.604*	*(111.562)*	*29.369*
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	8.606	9.618	(18.224)	-
	1.009.203	**4.829.410**	**(3.327.603)**	**2.511.010**

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	36.265	155.916
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
	36.265	**155.916**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.353)	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
	(2.353)	-
Tổng cộng	**33.912**	**155.916**

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**29.076.321**	**535.956**	**(413.448)**	**1.301.226**	**2.870.440**	**121.938**	**89**	**10.259.562**	**43.752.084**
Phát hành cổ phiếu cho người lao động	200.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	5.825.102	-	-	-	-	-	-	(5.825.102)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.912.549)	(2.912.549)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	12.456.594	12.456.594
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	509.279	1.018.559	25.000	-	(1.552.838)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(18.159)	-	-	(18.159)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**35.101.423**	**535.956**	**(413.448)**	**1.810.505**	**3.888.999**	**128.779**	**89**	**12.415.667**	**53.467.970**
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu	11.458.605	-	-	(1.810.065)	-	-	-	(9.648.540)	-
Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu	3.492.735	686.838	-	-	-	-	-	-	4.179.573
Bán cổ phiếu quỹ	-	52.080	413.448	-	-	-	-	-	465.528
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	15.652.284	15.652.284
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	1.245.659	1.245.660	25.000	-	(2.516.319)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(70.462)	-		(70.462)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**50.052.763**	**1.274.874**	**-**	**1.246.099**	**5.134.659**	**83.317**	**89**	**15.883.092**	**73.674.893**

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị	**4.327.662**	**8.257.888**
- Giá trị cấu phần nợ	4.327.662	8.257.888
- Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu	-	-

13.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.005.276.323	3.510.142.254
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.005.276.323	3.510.142.254
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã mua lại	-	(15.081.522)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.005.276.323	3.495.060.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.788.309	1.571.157
Thu nhập lãi cho vay	42.006.092	37.037.560
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.652.698	3.637.261
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.635.429	2.954.066
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	17.269	683.195
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	285.527	129.299
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	277.429	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.566.956	9.578.467
	61.577.011	**51.953.744**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	26.187.553	20.603.970
Chi phí lãi tiền vay	1.453.380	2.856.943
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	4.747.350	3.044.109
Chi phí hoạt động tín dụng khác	224.969	40.035
	32.613.252	**26.545.057**

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	673.417	412.368
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(33.957)	(343.439)
	639.460	**68.929**

17. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	951.994	297.870
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(55.991)	(221.039)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(40.093)	(8.578)
	855.910	**68.253**

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	8.521	250.000
	8.521	**250.000**

19. Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**7.595**	**3.790**
Chi phí cho nhân viên	**4.902.648**	**5.347.905**
- Chi lương và phụ cấp	4.413.973	4.912.718
- Các khoản chi đóng góp theo lương	284.049	251.450
- Chi trợ cấp	78.997	69.365
- Các khoản chi khác	125.629	114.372
Chi về tài sản	**1.130.872**	**1.032.875**
-Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.521	184.932
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**2.481.012**	**2.815.218**
Trong đó: - Công tác phí	87.740	78.000
- Chi phí về các hoạt động đoàn thể	969	1.033
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**542.980**	**429.995**
Hoàn nhập chi phí dự phòng khác	**(1.170)**	**(4.653)**
	9.063.937	**9.625.130**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là Ngân hàng/công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch với các bên liên quan trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	31/12/2025 Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	266.866.544
Giảm tiền gửi của khách hàng	264.988.840
Công ty con (HD SAISON)	
Tăng tiền gửi của TCTD và trả chi phí lãi tiền gửi	84.479.840
Giảm tiền gửi của TCTD	83.649.314
Công ty con (Vikki Bank) (*)	
Tăng tiền gửi của TCTD và trả chi phí lãi tiền gửi	232.125.761
Giảm tiền gửi của TCTD	221.815.385
Bán nợ	85.611.290
Mua nợ	852.501
Chuyển nhượng các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.621.678
Công ty liên kết (HDS)	
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	479.466.028
Giảm tiền gửi của khách hàng	480.543.767
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	162.081.351
Giảm tiền gửi của khách hàng	159.781.969

(*) Vikki Bank trở thành bên liên quan của Ngân hàng kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	31/12/2025 Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	
Tiền gửi của khách hàng	8.797.126
- *Tiền gửi thanh toán*	*5.728.692*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*2.613.952*
- *Tiền gửi tiết kiệm*	*440.482*
- *Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán*	*14.000*
Cho vay khách hàng	106.748
Công ty con (HD SAISON)	
Tiền gửi của TCTD tại Ngân hàng	1.564.312
- *Tiền gửi thanh toán*	*314.312*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*1.250.000*
Cho vay TCTD	3.600.000
Công ty con (Vikki Bank)	
Tiền gửi của TCTD tại Ngân hàng	10.312.556
- *Tiền gửi thanh toán*	*2.812.556*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*7.500.000*
Cho vay TCTD	27.921.384
Công ty liên kết (HDS)	
Tiền gửi của khách hàng	1.249.060
- *Tiền gửi thanh toán*	*1.249.060*
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	
Tiền gửi của khách hàng	6.044.453
- *Tiền gửi thanh toán*	*5.475.501*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*491.847*
- *Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán*	*77.105*
Cho vay khách hàng	*6.624.056*

21. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo vùng

	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	555.822.273	691.687.371	44.197.532	88.979.176	77.435.184
Nước ngoài				21.381	
	555.822.273	**691.687.371**	**44.197.532**	**89.000.557**	**77.435.184**

(*) Bao gồm cho vay TCTD khác và cho vay khách hàng.

(**) Bao gồm tiền gửi của các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay.

Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành.

24. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	40.597	947.558	20.311	205.914	**1.214.380**
Tiền gửi tại NHNN	595	8.415.963	-	-	**8.416.558**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	122.358	31.003.598	-	3.779.535	**34.905.491**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(30.926)	(134.156)	-	(2.808.538)	**(2.973.620)**
Cho vay khách hàng (*)	-	18.701.371	-	84.532	**18.785.903**
Tài sản Có khác (*)	4	3.935.652	-	24	**3.935.680**
Tổng tài sản	**132.628**	**62.869.986**	**20.311**	**1.261.467**	**64.284.392**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.930	40.706.524	-	42.098	**40.750.552**
Tiền gửi của khách hàng	117.016	11.922.810	-	715.950	**12.755.776**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.672.731	-	49.221	**2.721.952**
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.954.660	-	-	**6.954.660**
Các khoản nợ khác	9.438	514.314	775	220.529	**745.056**
Tổng Nợ phải trả	**128.384**	**62.771.039**	**775**	**1.027.798**	**63.927.996**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**4.244**	**98.947**	**19.536**	**233.669**	**356.396**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**(557.039)**	**-**	**58.482**	**(498.557)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**4.244**	**(458.092)**	**19.536**	**292.151**	**(142.161)**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Ngân hàng thường xuyên thực hiện theo dõi, cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng, ngoài ra còn thực hiện quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo các thang kỳ hạn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc xác định thời hạn tái định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại NHNN; các công cụ tài chính phái sinh; góp vốn, đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác không chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục "Không chịu lãi suất";

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian nắm giữ còn lại của từng loại chứng khoán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; cho vay khách hàng; tài sản Có khác chịu rủi ro; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Chỉ tiêu	Quá hạn	Trong hạn							Tổng cộng
		Không chịu lãi suất	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	4.126.627	-	-	-	-	-	-	**4.126.627**
Tiền gửi tại NHNN	-	59.678.820	-	-	-	-	-	-	**59.678.820**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	147.712.673	8.600.000	2.704.004	28.817.380	-	-	**187.834.057**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	490.537	-	-	**490.537**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	237.804	-	-	-	-	-	-	**237.804**
Cho vay khách hàng (*)	29.069.178	-	67.309.586	142.555.982	87.364.064	179.312.124	17.537.614	1.152.341	**524.300.889**
Mua nợ (*)	-	-	1.642.497	9.619.131	5.466.936	3.774.098	3.423.207	-	**23.925.869**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	538.536	1.753.300	11.236.680	17.897.281	26.592.382	18.926.468	**76.944.647**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.998.430	-	-	-	-	-	-	**1.998.430**
Tài sản cố định	-	1.839.570	-	-	-	-	-	-	**1.839.570**
Tài sản Có khác (*)	47.781	26.186.380	875.783	2.180.260	1.277.640	8.087.764	-	-	**38.655.608**
Tổng tài sản	**29.116.959**	**94.067.631**	**218.079.075**	**164.708.673**	**108.049.324**	**238.379.184**	**47.553.203**	**20.078.809**	**920.032.858**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN và Chính phủ	-	-	1.986.863	9.434.655	520	1.040	2.894	-	11.425.972
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	122.373.089	15.239.731	23.866.039	4.260.013	-	-	165.738.872
Tiền gửi của khách hàng	-	744.191	153.414.657	110.445.540	129.465.182	134.648.763	31.995.677	272	560.714.282
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.641	2.672.116	-	1.738	13.433	33.024	2.721.952
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.506.151	11.786.987	13.467.740	34.056.795	17.171.649	199.943	79.189.265
Các khoản nợ khác	-	19.775.739	-	-	-	-	-	-	19.775.739
Tổng nợ phải trả		**20.519.930**	**280.282.401**	**149.579.029**	**166.799.481**	**172.968.349**	**49.183.653**	**233.239**	**839.566.082**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**29.116.959**	**73.547.701**	**(62.203.326)**	**15.129.644**	**(58.750.157)**	**65.410.835**	**(1.630.450)**	**19.845.570**	**80.466.776**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS	**-**	**(44.197.532)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(44.197.532)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	**29.116.959**	**29.350.169**	**(62.203.326)**	**15.129.644**	**(58.750.157)**	**65.410.835**	**(1.630.450)**	**19.845.570**	**36.269.244**

(*) Không bao gồm dự phòng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là là rủi ro ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến một (01) tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, phát hành giấy tờ có giá, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào tính chất của khoản mục đó hoặc ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian dự kiến nắm giữ;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đến hạn theo hợp đồng quy định. Tiền gửi thanh toán từ các TCTD khác và tiền gửi thanh toán được xếp vào thang đáo hạn đến 01 tháng. Thời gian đến hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được được xác định dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn vốn để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản, đồng thời, cũng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	4.126.627	-	-	-	-	**4.126.627**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	59.678.820	-	-	-	-	**59.678.820**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	147.712.673	8.600.000	31.521.384	-	-	**187.834.057**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	490.537	-	-	**490.537**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	145.443	206	92.155	-	-	**237.804**
Cho vay khách hàng (*)	11.802.660	17.266.518	24.222.301	49.550.340	208.437.500	152.230.262	60.791.308	**524.300.889**
Mua nợ (*)	-	-	1.642.496	9.096.691	9.763.475	3.423.207		**23.925.869**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.020	1.000.000	18.715.462	36.647.338	20.531.827	**76.944.647**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.998.430	**1.998.430**
Tài sản cố định	-	-	644.207	927	24.014	419.769	750.653	**1.839.570**
Tài sản Có khác (*)	47.781	-	18.729.202	3.780.856	11.856.467	1.042.433	3.198.869	**38.655.608**
Tổng tài sản	**11.850.441**	**17.266.518**	**256.951.789**	**72.029.020**	**280.900.994**	**193.763.009**	**87.271.087**	**920.032.858**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN và Chính phủ	-	-	1.984.355	9.435.002	2.989	3.626	-	**11.425.972**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	122.373.089	9.177.368	21.617.061	12.571.354	-	**165.738.872**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	154.158.847	110.445.540	264.113.946	31.995.677	272	**560.714.282**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.641	76.346	78.084	624.203	1.941.678	**2.721.952**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.506.998	1.500.000	19.796.774	19.758.608	35.626.885	**79.189.265**
Các khoản nợ khác	-	-	11.298.945	3.724.698	4.374.810	373.950	3.336	**19.775.739**
Tổng nợ phải trả	-	-	**292.323.875**	**134.358.954**	**309.983.664**	**65.327.418**	**37.572.171**	**839.566.082**
Mức chênh thanh khoản ròng	**11.850.441**	**17.266.518**	**(35.372.086)**	**(62.329.934)**	**(29.082.670)**	**128.435.591**	**49.698.916**	**80.466.776**

(*) Không bao gồm dự phòng

Phạm Thị Êm	**Hồ Đặng Hoàng Quyên**	**Phạm Văn Đẩu**	**Trần Hoài Nam**
Chuyên viên kế toán	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 01 năm 2026